

Số: 7505/QĐ-UBND

Cẩm Giàng, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước
năm 2023 của huyện Cẩm Giàng**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện Cẩm Giàng khóa XX, kỳ họp thứ 6 về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 huyện Cẩm Giàng;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện Cẩm Giàng khóa XX, kỳ họp thứ 6 về phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của huyện Cẩm Giàng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Thủ trưởng các phòng, ban, cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (để báo cáo);
- TTHU, TT HĐND huyện (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Cổng thông tin điện tử huyện (đăng tải)
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Quyết

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	627.239.000
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	293.391.000
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	4.960.000
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	288.431.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	333.848.000
	Thu bổ sung cân đối	333.848.000
	Thu bổ sung có mục tiêu	0
III	Thu kết dư	0
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	627.239.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	627.239.000
1	Chi đầu tư phát triển	210.661.000
2	Chi thường xuyên	405.833.000
3	Dự phòng ngân sách	10.745.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
II	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách	0

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	627.239.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	293.391.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	333.848.000
	Thu bổ sung cân đối	333.848.000
	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	627.239.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	627.239.000
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	148.172.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	70.061.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	78.111.000
-	Thu bổ sung cân đối	78.111.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	148.172.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu ngân sách nhà nước	Thu ngân sách huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	542.737.000	203.391.000
I	Thu nội địa	542.737.000	203.391.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	0	0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	650.000	0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	75.000.000	58.641.000
	Thuế giá trị gia tăng	59.950.000	43.601.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000.000	15.020.000
	Thuế tài nguyên	30.000	12.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000	8.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	12.300.000	5.670.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0
7	Lệ phí trước bạ	32.000.000	19.950.000
8	Thu phí, lệ phí	3.300.000	1.960.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.387.000	271.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.500.000	12.899.000
12	Thu tiền sử dụng đất	400.000.000	101.000.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0
16	Thu khác ngân sách	8.000.000	3.000.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.600.000	0
II	Thu viện trợ	0	0

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	775.411.000	627.239.000	148.172.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	775.411.000	627.239.000	148.172.000
I	Chi đầu tư phát triển	267.661.000	210.661.000	57.000.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	267.661.000	210.661.000	57.000.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0
II	Chi thường xuyên	485.985.000	398.431.000	87.554.000
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	286.329.000	285.941.000	388.000
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0
III	Dự phòng ngân sách	13.251.000	10.745.000	2.506.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.514.000	7.402.000	1.112.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	0	0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	0	0	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	627.239.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	627.239.000
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	210.661.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	210.661.000
	<i>Trong đó:</i>	
2	Chi đầu tư phát triển khác	0
II	Chi thường xuyên	405.833.000
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	285.941.000
2	Chi an ninh quốc phòng	6.902.000
3	Chi y tế, dân số và gia đình	421.000
4	Chi văn hóa thông tin	1.738.000
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.557.000
6	Chi thể dục thể thao	1.125.000
7	Chi bảo vệ môi trường	0
8	Chi các hoạt động kinh tế	32.347.000
9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	33.319.000
10	Chi bảo đảm xã hội	42.146.000
11	Chi khác ngân sách	337.000
III	Dự phòng ngân sách	10.745.000
IV	Các nhiệm vụ khác trong năm	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu ngân sách xã	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Thu tiền sử dụng đất	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	148.172.000	13.061.000	1.600.000	11.461.000	78.111.000	57.000.000	-	148.172.000
1	Cẩm Hưng	8.689.779	401.800	70.000	331.800	4.537.979	3.750.000	-	8.689.779
2	Cẩm Điền	4.401.468	305.200	30.000	275.200	3.946.268	150.000	-	4.401.468
3	Cẩm Phúc	5.344.334	418.000	25.000	393.000	4.476.334	450.000	-	5.344.334
4	Lương Điền	5.714.925	866.000	35.000	831.000	4.698.925	150.000	-	5.714.925
5	Định Sơn	6.816.351	385.000	130.000	255.000	6.281.351	150.000	-	6.816.351
6	Thạch Lỗi	4.464.981	160.400	50.000	110.400	4.154.581	150.000	-	4.464.981
7	Tân Trường	14.298.732	2.670.000	120.000	2.550.000	2.928.732	8.700.000	-	14.298.732
8	Ngọc Liên	5.172.258	505.000	110.000	395.000	4.517.258	150.000	-	5.172.258
9	Cẩm Đông	5.680.105	669.000	240.000	429.000	4.861.105	150.000	-	5.680.105
10	Cẩm Hoàng	5.215.610	331.000	70.000	261.000	4.734.610	150.000	-	5.215.610
11	TT Cẩm Giang	25.431.684	815.000	140.000	675.000	5.416.684	19.200.000	-	25.431.684
12	Cao An	19.167.753	992.400	135.000	857.400	3.925.353	14.250.000	-	19.167.753
13	Đức Chính	5.543.220	374.000	100.000	274.000	5.019.220	150.000	-	5.543.220
14	Cẩm Đoài	6.902.069	305.200	150.000	155.200	4.046.869	2.550.000	-	6.902.069
15	Cẩm Vũ	8.353.563	1.057.000	70.000	987.000	3.546.563	3.750.000	-	8.353.563
16	Cẩm Văn	7.686.132	724.000	120.000	604.000	3.962.132	3.000.000	-	7.686.132
17	TT Lai Cách	6.783.036	2.082.000	5.000	2.077.000	4.551.036	150.000	-	6.783.036
18	Dự phòng NSX+NV	2.506.000	-			2.506.000		-	2.506.000

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	13.819.000	0	13.819.000	0
1	Cầm Hưng	300.000	0	300.000	0
2	Cầm Điền	300.000	0	300.000	0
3	Cầm Phúc	300.000	0	300.000	0
4	Lương Điền	300.000	0	300.000	0
5	Định Sơn	300.000	0	300.000	0
6	Thạch Lỗi	1.300.000	0	1.300.000	0
7	Tân Trường	5.300.000	0	5.300.000	0
8	Ngọc Liên	300.000	0	300.000	0
9	Cầm Đông	300.000	0	300.000	0
10	Cầm Hoàng	300.000	0	300.000	0
11	TT Cầm Giang	300.000	0	300.000	0
12	Cao An	300.000	0	300.000	0
13	Đức Chính	600.000	0	600.000	0
14	Cầm Đoài	300.000	0	300.000	0
15	Cầm Vũ	330.000	0	330.000	0
16	Cầm Văn	300.000	0	300.000	0
17	TT Lai Cách	350.000	0	350.000	0
18	BSMT chưa phân bổ (DP NSX+NV)	2.339.000	0	2.339.000	0

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	60.000	-	60.000	60.000	-	-	-	60.000	-	60.000
I	Ngân sách cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0
1	BQL DA	-	-		-	-					
2	Chưa phân bổ	-		-	-				-		
...	...										
II	Ngân sách xã	60.000	-	60.000	60.000	-	-	-	60.000	-	60.000
1	Cầm Hưng	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
2	Cầm Điền	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
3	Cầm Phúc	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
4	Lương Điền	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
5	Định Sơn	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
6	Thạch Lỗi	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
7	Tân Trường	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
8	Ngọc Liên	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
9	Cầm Đông	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
10	Cẩm Hoàng	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
11	TT Cẩm Giang	-		-	-				-		
12	Cao An	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
13	Đức Chính	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
14	Cẩm Đoài	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
15	Cẩm Vũ	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
16	Cẩm Văn	4.000		4.000	4.000				4.000		4.000
17	TT Lai Cách	-		-	-				-		